

VỀ CHƯƠNG TRÌNH CẢI TẠO XÃ HỘI CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN - TIẾP CẬN TRƯỜNG HỢP LUẬT “NGƯỜI CÀY CÓ RUỘNG” (26/3/1970)

PHẠM THỊ HỒNG HÀ*

Vào đầu những năm 70 thế kỷ XX, ở miền Nam Việt Nam diễn ra một sự kiện, mà về bản chất có thể coi là một cuộc cải cách ruộng đất với sự tài trợ của Hoa Kỳ, thường được gọi là chương trình *Người cày có ruộng* (NCCR). Những nghiên cứu hiện nay thường cho rằng NCCR không phải là một kế sách nhất quán và dài hạn của chính quyền Sài Gòn, mà chỉ là những biện pháp nhất thời để phục vụ cho mục tiêu cao nhất của Hoa Kỳ là sử dụng tiền đôla Mỹ và dưới áp lực của quân sự để xóa di tinh thần của dân tộc Việt Nam (1). Trong khi ủng hộ quan điểm trên, chúng tôi cũng thấy một điểm đáng lưu ý ở NCCR, đó là: so với nhiều cuộc cải cách điền địa đã diễn ra trong khu vực và trên thế giới (2), và thậm chí so sánh ngay với một cuộc cải cách điền địa được tiến hành ở miền Nam Việt Nam của chính thể Việt Nam Cộng hòa trước đó hơn 10 năm, thì NCCR có thể coi là một cuộc cải cách ruộng đất diễn ra tương đối nhanh gọn và về cơ bản không làm nảy sinh những đối đầu và mâu thuẫn quá mức sâu sắc trong xã hội khi nó được tiến hành, dù chúng tôi thừa nhận rằng cuộc cải cách không thành công

về nhiều phương diện và hiệu quả của nó không được như để ra.

1. Tình hình ruộng đất ở miền Nam trước năm 1970

Vấn đề cải cách ruộng đất đã được các chính quyền dưới thời Việt Nam Cộng hòa đặt ra từ sớm. Dưới thời Ngô Đình Diệm vấn đề cải cách ruộng đất là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Chính vì vậy, ngay sau khi lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm đã ban hành Dụ số 57 ngày 22-10-1956 để tái phân phối ruộng đất. Cuối năm 1962, chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố chương trình Cải cách điền địa đã hoàn thành và khoảng 250 nghìn ha đã được phân cho 115.381 nông dân (3). Tuy nhiên, nếu so với tổng số 2,5-3 triệu ha đất canh tác và khoảng 7 triệu nông dân ở miền Nam thời điểm đó (4), thì tỷ lệ này ngay cả khi là chính xác, vẫn là rất khiêm tốn. Hơn thế nữa, mặc dù cải cách điền địa của chính phủ Ngô Đình Diệm đã phá vỡ quyền lực của những đại địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long nhưng việc truất hữu các đại điền chủ chưa sâu rộng, tình trạng thiếu ruộng của nông dân vẫn là hiện tượng phổ

biến (5); việc cấp phát ruộng đất tiến hành chậm chạp (6); mục tiêu tư hữu hóa nông dân không đạt được (7) và đặc biệt là tạo ra sự mâu thuẫn và mất an ninh ở vùng Tây Nguyên. Như vậy, những vấn đề cơ bản là nông dân và nông thôn miền Nam Việt Nam thì cuộc cải cách điền địa vẫn chưa giải quyết được.

Cho đến trước năm 1970, ngoài chính sách ruộng đất do chính quyền Sài Gòn thực hiện ở vùng kiểm soát, trong vùng giải phóng, đã có một diện tích không nhỏ ruộng đất được chính quyền cách mạng chia cho nông dân. Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Stanford Hoa Kỳ (Stanford Research Institute), 65% địa chủ vắng mặt được phỏng vấn nói rằng một lượng đáng kể diện tích ruộng của họ do Việt Minh kiểm soát vào năm 1954 và 80% địa chủ cho rằng có một bộ phận ruộng đất của họ bị Việt Minh chia lại (8). Cũng theo những tài liệu thu thập được của chính quyền Sài Gòn, những kế hoạch cải cách ruộng đất mà chính quyền Việt Minh bắt đầu thi hành năm 1946, được Mặt trận giải phóng tiếp tục thực hiện trong các giai đoạn sau đã xóa bỏ quyền thế của địa chủ trong những vùng do Mặt trận kiểm soát (9). Tính đến năm cuối năm 1965, theo báo cáo của các địa phương, nông dân đã được chia cấp 1.382.776 ha trên toàn miền Nam (10).

Như vậy, NCCR không phải là trường hợp đầu tiên chính quyền can thiệp vào vấn đề ruộng đất ở miền Nam Việt Nam. Những chính sách ruộng đất trước đó của Mặt trận giải phóng kết hợp với việc truất hữu ruộng đất của chính quyền Ngô Đình Diệm và một số chính quyền Sài Gòn sau đó đã làm cho vùng nông thôn Nam Bộ nhất là đồng bằng sông Cửu Long đã có sự thay đổi trong quan hệ giữa địa chủ và tá

diên. Tuy nhiên, mối quan hệ này thực sự chuyển hóa sâu sắc dưới chương trình NCCR của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

2. Mục tiêu và vai trò của Luật Người cày có ruộng

Sau một thời gian khảo sát, điều tra thực địa về tình hình ruộng đất ở miền Nam Việt Nam của Viện Nghiên cứu Stanford (Hoa Kỳ) và trước tham vọng "giành trái tim và khối óc" của người nông dân trong cuộc chiến chống lại lực lượng cách mạng ở miền Nam, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành Luật NCCR (26-3-1970), trong đó có một số điểm đáng lưu ý: (1) Giảm định mức sở hữu của địa chủ (gọi là xuất lưu trú) từ 100 ha xuống 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ; (2) Ruộng đất không bán mà cấp không cho nông dân; (3) Một số loại ruộng đất không bị truất hữu như ruộng đất thuộc tôn giáo và ruộng đất dành riêng cho các buôn, ấp đồng bào Thượng theo Sắc luật 033/67 và 034/67 ngày 29-8-1967 (11).

Luật NCCR hướng vào ba mục tiêu chính: mục tiêu chính trị nhằm giành sự ủng hộ của người dân ở nông thôn để đối đầu với "cộng sản", mục tiêu kinh tế là muốn hữu sản hóa người nông dân và mục tiêu xã hội là để cải tạo xã hội, lấp đi những bất công trong xã hội.

Luật NCCR có vai trò quan trọng đối với cả chính quyền Sài Gòn cũng như Hoa Kỳ. Vai trò đó có thể thấy qua các vấn đề sau:

Thứ nhất, cải cách ruộng đất là một trong những vấn đề trọng yếu của chính sách kinh tế-xã hội của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn nhằm đạt đến mục tiêu cải tạo xã hội và chiến thắng lực lượng giải phóng. Tháng 8-1965, Đại sứ Mỹ Cabod Lodge sang miền Nam Việt Nam nhận chức lần thứ hai đã mang theo "Chương

trình cải cách xã hội triệt để", trong đó NCCR là một trong những nhiệm vụ trọng tâm (12). Về phía chính quyền Sài Gòn, ngày 18-1-1968 trong *Đại hội Cải cách ruộng đất toàn quốc*, Nguyễn Văn Thiệu đã khẳng định "trong nhiệm vụ tái thiết xã hội, cải cách ruộng đất là đương nhiên và được đặt lên hàng đầu" (13). Tại cuộc Hội đàm với Tổng thống Hoa Kỳ Nixon, Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger ngày 30-7-1969, Nguyễn Văn Thiệu cũng cho rằng "Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ ngoài việc tăng cường trên mặt trận quân sự, phải mở rộng công cuộc bình định để tăng cường an ninh thông qua chương trình cải cách ruộng đất và những biện pháp khác nhằm thu phục người dân di theo Việt Nam Cộng hòa" (14). Trong thông điệp đọc trước Lưỡng viện ngày 6-10-1969, Nguyễn Văn Thiệu tái cam kết "Chính phủ (Việt Nam Cộng hòa) sẽ tiếp tục mạnh mẽ hơn nữa những chương trình "hữu sản hóa" mà ta đã bắt đầu trong tinh thần của chính sách tư bản đại chúng. Công cuộc hữu sản hóa sẽ được thực thi đúng mức qua chương trình cải cách điền địa" (15). Như vậy, cả Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa đều nhận thấy luật NCCR sẽ khởi đầu cho một "cuộc cách mạng xã hội" toàn diện tại nông thôn miền Nam, có "cách mạng xã hội" mới giải quyết được những vấn đề quan yếu của quốc gia, trong đó vấn đề kinh tế, tài chính, là bước đầu tiên của công "cuộc cách mạng" do chính phủ Việt Nam Cộng hòa thực hiện (16).

Thứ hai, NCCR có vai trò lớn trong chiến lược quân sự của Việt Nam Cộng hòa. Những nhà cầm quyền chính trị của Việt Nam Cộng hòa muốn dùng chính sách NCCR để loại lực lượng quân giải phóng ra khỏi hạ tầng cơ sở nông thôn (17). Nhận thức rõ tầm quan trọng của NCCR, Hoa Kỳ rất hoan nghênh chương trình này. Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ John E. Moss đã chào mừng

kế hoạch cải cách điền địa của Việt Nam Cộng hòa và coi đó là đòn nặng đánh trúng đầu "Việt cộng". Điều này khác với những năm 1960-1965, dưới thời của Tổng thống Kennedy và Johnson, hầu như không có sự giúp đỡ về mặt cố vấn cũng như về tài chính cho Việt Nam Cộng hòa thực hiện chính sách ruộng đất (18).

Từ năm 1966, 1967 Hoa Kỳ đã cử nhiều đoàn nghiên cứu sang miền Nam Việt Nam để phục vụ quá trình thực hiện chương trình này. Tại Hội nghị Midway (3-1970), hai vị nguyên thủ quốc gia Việt (Việt Nam Cộng hòa) - Mỹ chính thức nhìn nhận tầm quan trọng của cải cách điền địa, cho rằng sự kiện này đem lại an ninh nông thôn, đồng thời giúp binh sĩ Mỹ sớm hồi hương (19). Bức điện từ Đại sứ quán Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam cho Bộ Ngoại giao Mỹ (ngày 8-1-1971) tiếp tục khẳng định "chúng ta (Hoa Kỳ) nên ủng hộ mạnh mẽ trên tất cả mọi mặt của chiến lược Việt Nam hóa và các chương trình bình định nông thôn một cách có hiệu quả để khuyến khích đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chương trình NCCR của Việt Nam Cộng hòa- đó chính là mối quan tâm chính của Hoa Kỳ" (20). Theo ước tính, để hoàn thành chương trình NCCR, chính phủ cần phải tiêu tốn khoảng 400 triệu đôla, thì Hoa Kỳ đã cung cấp 40 triệu đô la viện trợ trực tiếp (đây là chưa kể những khoản viện trợ gián tiếp có thể đã nằm trong các chương trình viện trợ thường niên của Hoa Kỳ nhưng không được lưu cụ thể) (21). Riêng con số 40 triệu đôla, tương đương ít nhất 10% ngân sách dành cho Người cày có ruộng đã đủ cho thấy Hoa Kỳ rất coi trọng chương trình này.

Thứ ba, ngoài mục tiêu "cải cách" xã hội như đã nói, chính sách NCCR cũng chính là một trong những con bài vận động tranh cử của Nguyễn Văn Thiệu vào nhiệm kỳ tiếp theo với lời hứa "cải tiến xã hội" (22).

Theo cuộc điều tra của Callison (1983) ở 4 tỉnh Long An, Định Tường, Phong Dinh, Hòa Bình Thanh để trả lời cho câu hỏi tại sao chính phủ tiến hành chương trình NCCR, chỉ có 11% cho rằng chính phủ Sài Gòn muốn phát triển nông nghiệp để tăng sản xuất lương thực, trong khi 40% cho rằng NCCR được thực hiện chủ yếu do mục đích chính trị muốn tranh giành lòng dân với Mặt trận giải phóng và trong cuộc bầu cử Tổng thống vào năm tiếp theo (23).

Như vậy, có thể thấy rằng chương trình NCCR có một vai trò quan trọng trong cuộc chiến đấu về quân sự và chính trị của chính phủ Việt Nam Cộng hòa với Mặt trận giải phóng, Sài Gòn thực hiện NCCR để hướng đến phát triển xã hội và phục vụ cho mục tiêu chiến tranh.

Để cụ thể hóa Luật NCCR, chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã thực hiện một số biện pháp đáng chú ý sau:

- *Thứ nhất*, diện chủ có ruộng bị truất hữu sẽ được bồi thường căn cứ theo bảng kê diện sản truất hữu. Trị giá bồi thường bằng 2,5 lần hoa lợi hàng năm. Năng suất này tính theo năng suất trung bình của 5 năm gần nhất. Thể thức bồi thường theo quy tắc:

+ 20% trị giá ruộng đất bị truất hữu trả bằng tiền mặt.

+ Số tiền còn lại trả trong 8 năm bằng trái phiếu có quốc gia bảo đảm và hưởng lãi hàng năm 10%. Trái phiếu này có thể đem cầm, chuyển nhượng, giải tỏa các món nợ để trang trải thuế điền thổ, hoặc mua cổ phần xí nghiệp hoặc quốc doanh (điều 9,10 trong Chương III của luật) (24).

Thứ hai, đối với ruộng đất ở Tây Nguyên, chính quyền tiến hành đo đạc, xác nhận quyền sở hữu trên đất định canh vốn có và cấp quyền sở hữu trên đất luân canh mà đồng bào Thượng đang canh tác.

Cách thức tiến hành đền bù và mua lại ruộng đất địa chủ của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu rõ ràng thể hiện sự khác biệt về mặt tư duy trong việc giải quyết vấn đề xã hội so với chính quyền Ngô Đình Diệm trước đó.

3. Các vấn đề xã hội trong quá trình thực hiện NCCR

* Vấn đề giai cấp

Luật NCCR cũng giống như nhiều cải cách ruộng đất khác, được tiến hành trước hết là do chiến lược chính trị của chính quyền Việt Nam Cộng hòa muốn chống lại lực lượng giải phóng. Tuy nhiên, về phương diện xã hội, NCCR đã tạo ra một cuộc cách mạng kinh tế, chính trị và xã hội ở miền Nam mà chủ yếu xoay quanh giải quyết mối quan hệ địa chủ - nông dân, địa chủ với chính quyền.

Giai cấp chịu tác động mạnh mẽ đầu tiên và trước hết trong NCCR là giới địa chủ, tầng lớp vẫn còn tồn tại đông đảo trong xã hội nông thôn miền Nam nhưng đã dần bị suy giảm cho đến trước khi NCCR được ban hành. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã không mạnh dạn thực hiện triệt để chương trình cải cách điền địa, không dám hy sinh nhiều quyền lợi của đại địa chủ, trong khi đó bản thân chính quyền Sài Gòn dưới thời Ngô Đình Diệm chính là địa chủ lớn nhất trong cả nước (25). Kết quả là đến năm 1967 mới chỉ có trên một nửa số ruộng được truất hữu và khoảng 15% số nông dân được cấp ruộng nhận được bằng khoán thật (26).

Với con số gần 2000 địa chủ ở miền Nam đến thời điểm tiến hành cải cách ruộng đất (27), những người lãnh đạo Việt Nam Cộng hòa đứng trước sự lựa chọn giữa việc tiếp tục duy trì địa vị của giới địa chủ ở miền Nam, cách mà các chính quyền trước đó đã làm, để tranh thủ sự ủng hộ của họ, hoặc

phải "lấy lòng" người dân ở nông thôn, tranh thủ sự hậu thuẫn mạnh mẽ trong dân chúng, hy sinh quyền lợi của giới địa chủ. Điều 2, Chương I của Luật NCCR qui định "truất hữu có bồi thường thỏa đáng những ruộng đất không do điển chủ trực canh để cấp phát vô thường cho nông dân" (28). Đây chính là điểm khác biệt căn bản với chương trình cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm.

Xét về khía cạnh phát triển, chủ trương bãi bỏ chế độ tá canh và nạn trung gian bao tá sẽ giảm đi sự bất bình đẳng giữa những người có phương tiện sản xuất mà không trực tiếp sản xuất và những người trực tiếp sản xuất lại không có phương tiện sản xuất. ở nông thôn sẽ không còn giai cấp nào ưu thế để áp chế một giai cấp khác, mỗi nông dân sẽ trở thành một tiểu điền chủ. Mặt khác, với diện tích để lại cho địa chủ 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ được cho là khá thích hợp với việc sử dụng máy móc và kinh doanh của tư sản nông thôn, nên đã khuyến khích nhiều người chuyển hướng sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều này đã tạo nên tầng lớp tư sản mới trong nông thôn có phần tích cực và tiến bộ, có lợi cho sự phát triển của sản xuất (29). Theo *Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa*, kể từ ngày tuyên bố chương trình NCCR cho đến năm 1973 số diện tích cấp phát cho nông dân là 1.142.658 ha (30). Rõ ràng, so với Dự 57 của Ngô Đình Diệm, Luật NCCR thực hiện được những tiến bộ đáng kể về phương diện xã hội và theo đánh giá của các cố vấn Mỹ, thì chế độ tá điển đã được xóa bỏ ở Việt Nam (31).

Trong mối quan hệ giữa địa chủ với thể chế chính quyền Sài Gòn, có ý kiến cho rằng NCCR sẽ ảnh hưởng tới bộ phận chính trị của chính quyền, bởi việc tái phân ruộng đất hy sinh quá nhiều quyền tư hữu của

địa chủ giai cấp nền tảng của chế độ Sài Gòn - lực lượng vốn chống "Cộng" triệt để (32). Tuy nhiên, có một điều lạ là, ở miền Nam Việt Nam, khi Việt Nam Cộng hòa tiến hành chương trình NCCR, về cơ bản là không vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của tầng lớp địa chủ - giai cấp được cho là đối tượng chịu sự tác động to lớn nhất của cuộc cải cách. Điều này có thể được lý giải bởi những lý do sau:

Trước hết, các biện pháp tiến hành trong NCCR thực chất là tạo cho giới địa chủ miền Nam một sự lựa chọn. Họ không bị tước đoạt không ruộng đất mà chính phủ có bồi thường và mở cho họ một hướng sinh kế khác thông qua các khoản đền bù và hỗ trợ khác. Số tiền đền bù, lãi suất và thời gian bồi hoàn cũng nhiều, nhanh hơn so với quy định trong Dự 57 của thời Ngô Đình Diệm. Dưới thời Ngô Đình Diệm, 72% địa chủ vắng mặt không hài lòng với chính sách cải cách điền địa của chính quyền Ngô Đình Diệm do họ chỉ được nhận 10% tiền mặt và 90% bằng trái phiếu cho phần ruộng đất bị truất hữu, điều này là chưa thỏa đáng (33). Việc đền bù cho địa chủ bị truất hữu ruộng đất với mức 20% tiền mặt và 80% trả bằng trái phiếu được cho là hợp lý hơn so với chính sách đền bù của Ngô Đình Diệm. Có thể thấy, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã nắm được tâm lý của giới địa chủ lúc đó, do có một bộ phận địa chủ (chủ yếu là địa chủ lớn, sống ở thành thị) trong nhiều năm không có khả năng thu thuế ở những vùng nông thôn (có thể do chiến tranh, hoặc do chương trình cải cách ruộng đất của mặt trận giải phóng) nên họ không quan tâm nhiều hoặc là ủng hộ chương trình NCCR (34). Đối với những địa chủ ở vùng nông thôn trên thực tế quyền lực của họ cũng bị giảm đi nhiều do chính sách ruộng đất dưới thời Ngô Đình Diệm và của vùng giải phóng.

Với cách thức giải quyết vấn đề ruộng đất của địa chủ như trên không những chính quyền Sài Gòn không bị phản ứng quyết liệt từ phía địa chủ mà ngược lại còn tạo ra được một cơ sở giai cấp làm nền tảng cho chế độ thực dân mới của Mỹ, bao gồm tư sản mại bản, tư sản kinh doanh trong nông nghiệp, và một bộ phận trung nông lớp trên (35).

Để thi hành Luật NCCR, chính quyền Sài Gòn dự trù kinh phí là 181.933.623.000 đồng tiền Sài Gòn. Thực tế, trong 3 năm đầu thực thi luật, chính quyền Sài Gòn đã sử dụng hơn 30 tỉ để bồi thường cho diên chủ và công việc điều hành chung (36). Ngân sách niên khóa 1970 cho chương trình Người cày có ruộng là 189,120 triệu, năm 1971 là 10,363 tỉ và năm 1972 là 20,311 tỉ (37), lần lượt chiếm 0,13%, 5,74% và 10,07% ngân sách quốc gia (38). Việc một số lượng tiền lớn được bung ra cho chương trình NCCR như thế dễ dẫn đến nguy cơ lạm phát cho nền kinh tế. Tuy nhiên, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tháo gỡ vấn đề trên bằng biện pháp sử dụng số tiền viện trợ từ chương trình Viện trợ thương mại của Hoa Kỳ. Trong năm đầu tiên thi hành Luật NCCR, USAID (39) đã cam kết viện trợ 10 triệu đôla năm 1970 và 25 triệu đôla năm 1971 trong quỹ nhập khẩu của chương trình Viện trợ thương mại (40). Số tiền viện trợ trên đảm bảo cho hoạt động bồi thường trong NCCR ít gây ra hay ít làm tăng thêm tình trạng lạm phát của nền kinh tế Sài Gòn.

Trong khi chính quyền Sài Gòn đã có những chủ trương tương đối phù hợp khi tiến hành NCCR, đặc biệt là trong ứng xử với giai cấp địa chủ, thì quá trình thực thi trên thực tế lại có nhiều điều đáng để bàn. Những phản ứng và bất bình của giai cấp địa chủ ở miền Nam Việt Nam chủ yếu không phải do chủ trương và chính sách

của nó, mà là do quy trình và thời gian triển khai của chương trình. Theo luật, chính quyền Sài Gòn cam kết sẽ bồi thường 20% tiền mặt giá trị cho những ruộng đất bị truất hữu, nhưng tình trạng tham nhũng là nguyên nhân khiến cho số tiền bồi thường này không đến được tận tay địa chủ đúng lúc và nhanh gọn. Tham nhũng diễn ra trong quá trình phân loại ruộng đất (loại ruộng có hiệu quả sản xuất hay không), làm giấy tờ và những thủ tục đền bù ruộng đất. Theo Điều tra của Callison, chỉ một số lượng không đáng kể địa chủ thường trú (resident landlords) được nhận tiền bồi thường. Trong số 133 địa chủ được phỏng vấn ở Long Bình Điền, chỉ có 18 người là đã nhận được tiền bồi thường cho đến thời điểm tháng 3 năm 1972 (41). Theo tờ trình của "Nam Việt nông gia nghiệp đoàn" tới Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường ruộng bị truất hữu thì các thủ tục bồi thường phiền phức và tạo nhiều bất công xã hội (42). Các quan chức và nhân viên của USAID - cơ quan chịu trách nhiệm tài trợ cho chương trình NCCR cũng được cho là có hành vi tham nhũng trong quá trình phân cấp ruộng đất và quy trình nộp hồ sơ xin cấp quyền sở hữu của nông dân. Không những thế, việc tham nhũng, thực biện hành vi nhận dút lót, mua chuộc còn được diễn ra ở những cấp cao hơn trong quá trình đền bù đất địa chủ. Theo báo cáo của phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa, việc tham nhũng đã lên tới 20-40% giá trị tiền đền bù (43).

Một vấn đề nữa là chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng không tính đến khả năng đồng tiền bị mất giá do thời cuộc chiến tranh và sự yếu kém của nền kinh tế (44). Với số tiền được nhận trên mỗi hecta ruộng đất vào năm 1970 thì nhiều địa chủ chấp nhận, tuy nhiên, càng về sau do mức độ lạm phát càng cao, đồng tiền bị mất giá

thì số tiền đền bù mà địa chủ nhận được theo quy định của nhà nước đã không còn hợp lý (45). Nếu tính giá trị đất quy ra tiền đền bù trong năm 1970 là tương đối công bằng, thì sang đến năm 1972 nó lại trở nên quá thấp vì tiền đền bù được tính bằng 2,5 lần hoa lợi trung bình/ha nhưng đồng tiền Sài Gòn (piasters) năm 1970 là 480 \$VN/gia lúa (46) thì vào năm 1972 bị giảm một nửa giá trị còn 1000\$VN/gia lúa (47).

Ngoài ra, 80% giá trị ruộng đất của địa chủ cho phần còn lại theo quy trình sẽ được đền bù bằng trái phiếu. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa hy vọng người được nhận trái phiếu này sẽ đầu tư mua cổ phần tại các xí nghiệp quốc doanh và tư - như một hình thức đầu tư lại giúp tăng vốn cho các xí nghiệp và thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần thực hiện một trong những mục tiêu của NCCR là hướng địa chủ chuyển sang hướng kinh doanh mới, thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong bối cảnh miền Nam Việt Nam thời điểm đó, cả Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đều không tính đến những yếu tố tác động như chiến tranh hay bộ máy hành chính quan liêu đã khiến cho hiệu quả của mục tiêu trên bị hạn chế rất nhiều.

Luật NCCR cũng chỉ quy định một cách tổng quát "Các trái phiếu có thể đem mua cổ phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh",

ngoài ra không có một văn bản hướng dẫn dẫn chủ đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, nên nhiều diễn chủ lĩnh tiền bồi thường về tiêu dùng (tuy có một số ít chuyển hướng sang hoạt động tại các ngân hàng nông thôn) và ít quan tâm đến hoạt động công nghiệp. Một phần được lý giải do bối cảnh chiến tranh làm gia tăng tính rủi ro trong quá trình đầu tư vốn vào xí nghiệp, khiến những diễn chủ không dám dùng trái phiếu vào hoạt động kinh doanh. Mặt khác những xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ không muốn nhận các trái phiếu vì sẽ đọng lại một số vốn lâu năm không hoạt động được (48). Theo cuộc điều tra của Callison thì chỉ có 9/40 địa chủ nghĩ rằng họ có thể sử dụng trái phiếu được đền bù này vào mục đích vay vốn ở ngân hàng. Tuy nhiên sau khi những người này hỏi các thông tin liên quan thì không ngân hàng nào chấp nhận các trái phiếu đền bù ruộng đất cả (49).

Việc sử dụng tiền đền bù vào hoạt động kinh doanh cũng chiếm tỉ lệ nhỏ. Trong 21 hộ được nhận tiền đền bù, chỉ có 6 địa chủ là dùng tiền đền bù đầu tư vào hoạt động kinh doanh thương mại, số còn lại là chi tiêu cho tiêu dùng, trả nợ và các lễ hội tôn giáo (50). Điều này khiến cho chính phủ rất khó huy động được vốn tư nhân vào việc thực hiện các chương trình sản xuất đại quy mô. Hiện tượng này cũng giống như

Bảng 1: Sử dụng tiền đền bù trong chương trình NCCR

	Đã sử dụng quỹ		Kế hoạch sử dụng	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Đầu tư vào sản xuất	6	30	14	37
Đầu tư vào nhà cửa	3	15	4	11
Tiết kiệm	8	40	9	24
Chi tiêu cho mục đích tiêu dùng	11	55	15	39

Nguồn: Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, Center for South and Southeast Asia Studies University of California, Berkely, 1983, tr. 258.

kết quả thực hiện Dự 57 của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Theo Dự 57 các đại diện chủ, những người là đối tượng của cải cách điền địa có thể dùng trái phiếu bồi thường đầu tư vào các công ty quốc doanh hay hợp doanh nhưng mục tiêu đó đã thất bại. Trong 1.972 đại địa chủ có ruộng trấu hữu thì chỉ có 18 người đầu tư vào công ty bông vải với số vốn khoảng 7 triệu (tỷ lệ 5%) (51).

* Vấn đề đất đai ở Tây Nguyên

Luật NCCR qui định không dùng vào ruộng đất của Tây Nguyên (52). Điều này khác hẳn với chính sách ruộng đất dưới thời Ngô Đình Diệm. Dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, gắn liền với quá trình trấu hữu đất đai chủ yếu thuộc các đồn điền lớn do người Pháp và điền chủ người Việt thân Pháp sở hữu ở Tây Nguyên, ruộng đất của các tộc người thiểu số Tây Nguyên được xếp vào khối "Công sản Quốc gia," theo đó đồng bào thiểu số Tây Nguyên không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền hưởng dụng, đồng thời chính quyền không cho phép sự chuyển nhượng, đổi chác đất đai (53).

Chính sách đất đai mà chính quyền Ngô Đình Diệm áp dụng ở Tây Nguyên, trong khi cố gắng hạn chế sự bùng nổ của sở hữu tư nhân, lại đi ngược lại với truyền thống sở hữu đất đai Tây Nguyên ở 2 điểm: *Thứ nhất*, chính quyền Ngô Đình Diệm đã áp đặt mô hình sở hữu nhà nước lên đất đai trong khu vực, qua đó phủ nhận quyền quản lý của các cộng đồng buôn làng đối với đất đai. *Thứ hai*, trong quá trình thực hiện các chính sách kinh tế và chính trị (chẳng hạn như chính sách Dinh điền), chính quyền Ngô Đình Diệm đã không thể quản lý nổi dòng người di dân từ miền xuôi (chủ yếu là người Kinh) lên chiếm dụng đất đai của các cư dân bản địa, đặc biệt là các lãnh thổ buôn làng bị bỏ hoang do tác động

cường bức của các cuộc dinh điền (54). Chính quyền Ngô Đình Diệm đã không hiểu được rằng, đối với người Thượng, đất đai đã khai phá, dù là hiện canh hay bỏ hoang đều là quyền sở hữu của ông bà tổ tiên họ để lại và họ đương nhiên có quyền sở hữu (55). Sự yếu kém trong quản lý của chính quyền Sài Gòn đã đẩy những mâu thuẫn giữa đồng bào thiểu số bản địa với di dân người Kinh, cũng như giữa chính quyền của người thiểu số ở địa phương với chính phủ Sài Gòn ngày càng gay gắt, làm nảy sinh nhiều phong trào đấu tranh đòi quyền sở hữu đất đai như Bajaraka (1957-1958) và Fulro (1964-1969).

Rút kinh nghiệm từ những chính quyền đi trước, đặc biệt là chính quyền Ngô Đình Diệm, trong Luật NCCR, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã sử dụng sách lược mềm dẻo hơn trong việc ứng xử đối với vùng đất Tây Nguyên, thực chất chính là sự tiếp nối chính sách ruộng đất đối với các tộc người thiểu số Tây Nguyên được thực hiện từ năm 1967 (56). Về cơ bản, trong quá trình tiến hành NCCR, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu một mặt không áp dụng mô hình "hữu sản hóa" và phân cấp đất đai theo nguyên tắc thừa nhận sở hữu tư nhân ở vùng xuôi đối với Tây Nguyên, mặt khác chính thức thừa nhận trở lại quyền sở hữu đất đai cổ truyền theo cộng đồng buôn làng của các tộc người thiểu số.

Như vậy, cách thức ứng xử của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đối với đất đai ở Tây Nguyên trong quá trình thực thi NCCR chủ yếu là nhằm tránh lặp lại những bất cập trong chính sách đất đai của các chính quyền tiền nhiệm. Quyết định không động chạm đến đất đai của Tây Nguyên, là một quyết định khá khôn ngoan của chính quyền Sài Gòn nhằm tránh tạo ra những bất ổn xã hội mà mô hình sở hữu

tư nhân có thể gây ra ở khu vực này, đặc biệt là khả năng mô hình này bị các cư dân người Kinh lợi dụng để chiếm đoạt đất đai trong khu vực.

Song song với đó, chính quyền Thiệu còn thực thi một số chủ trương quan trọng nhằm khắc phục những bất cập trong chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Tây Nguyên. Cụ thể, trong khi chính quyền Diệm áp đặt sở hữu tối cao của nhà nước và phủ nhận quyền quản lý của buôn làng, thì chính quyền Thiệu lại chính thức thừa nhận địa vị hợp pháp của các quyền của đồng bào thiểu số Tây Nguyên đối với ruộng đất công, đặc biệt là quyền sở hữu của buôn làng đối với đất đai. Việc thừa nhận quyền sở hữu hợp pháp của buôn làng, kết hợp với chủ trương không áp đặt sở hữu tư nhân, trước hết là cách chính quyền Sài Gòn muốn chứng tỏ rằng họ có thái độ tôn trọng đối với quyền quản lý truyền thống của các buôn làng bản địa. Mặt khác, việc thừa nhận sở hữu tập thể của buôn làng là cách thức chính quyền Sài Gòn gián tiếp trao quyền cho buôn làng trong việc bảo vệ đất đai Tây Nguyên khỏi tình trạng bị chiếm dụng bởi các diễn chủ, quan chức cũng như di dân người Kinh một cách tràn lan và không kiểm soát nổi trong giai đoạn trước.

Dưới sự thúc giục của Hoa Kỳ về sự cần thiết phải tiến hành những cải cách xã hội ở nông thôn miền Nam Việt Nam, trong đó đặc biệt bao gồm cả tham vọng tiến hành chương trình NCCR, chính quyền Sài Gòn đã thực thi những biện pháp và bước đi được cho là có sự tham khảo từ những cuộc cải cách ruộng đất ở một số nước (Đài Loan, Nhật Bản) nhưng lại khác với các biện pháp đã tiến hành của những chính quyền tiền nhiệm nhằm giảm thiểu mâu thuẫn

trong xã hội và lấy lòng người dân ở nông thôn.

Trong khi, một số học giả nghiêng về xu hướng ca ngợi chương trình này như "NCCR đã thành công rực rỡ khi xóa bỏ chế độ thuê mướn đất ở nam Việt Nam, chất lượng cuộc sống của người nông dân tăng 30-50%" (57), thì cũng có những người thận trọng hơn trong cách đánh giá. Ví dụ như Callision cho rằng NCCR của Việt Nam Cộng hòa mặc dù không thể giải quyết tất cả những vấn đề về ổn định xã hội, tuy nhiên, trong một chừng mực nào đó, ít nhất là ở khu vực châu thổ sông Mekong, không có những bằng chứng về những yếu tố bất ổn định đáng kể nào ở đây. Và sự ổn định tương đối vào những năm 1970 cho phép chính phủ Việt Nam Cộng hòa thực hiện một số dự án phát triển nông thôn (58).

Trong suốt thời gian thực hiện cuộc "cách mạng xã hội", các chương trình, đặc biệt là chương trình ruộng đất cần phải đảm bảo sự liên tục và phải có một thời gian riêng để hoàn thành, trong khi đó NCCR chỉ diễn ra được gần 5 năm kể từ ngày ban hành Luật (26/3/1970) cho đến ngày miền Nam giải phóng. Do đó, khó có thể đánh giá được một cách toàn diện về hiệu quả của NCCR. Nhưng một nhận định tương đối rõ nét có thể rút ra từ chương trình này, đó là khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn. Với ba mục tiêu kinh tế, chính trị và xã hội được đặt ra cho cuộc cải cách được cho là khá lí tưởng, nhưng trong quá trình thực hiện, với những yếu tố phát sinh từ bên ngoài như chiến tranh, lạm phát, tham nhũng, thủ tục giấy tờ đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả của chương trình. Hơn thế nữa, trong khi thực hiện Người cày có ruộng, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh quốc sách "bình định" và "tìm diệt", chương trình từng được

coi là trung tâm của những chính sách Dinh điền và ấp chiến lược dưới thời Ngô Đình Diệm vốn đã không thu phục được lòng dân, gây xáo trộn đời sống nông thôn. Sự phản ứng của dân chúng và cuộc chiến đã khiến cho việc quản lý và điều hành chương trình bình định ngày càng mục

ruỗng và đi đến thất bại. Chính điều này khiến cho NCCR chưa tạo ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ ngay lập tức nhưng nó sẽ tạo ra sóng ở trong lòng xã hội miền Nam Việt Nam, những công phần ngầm ngầm, là mầm mống cho những bất ổn chính trị về sau.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Cao Văn Lượng, "Chính sách ruộng đất của Mỹ - Ngụy", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 171, năm 1976; Trần Thị Bích Ngọc, "Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở Đồng bằng Sông Cửu Long từ 1954-1975", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 năm 1986; Nguyễn Thị Kim Vân, "Bàn thêm về vấn đề ruộng đất ở Bắc Tây Nguyên dưới thời Mỹ - ngụy (1954-1975)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 2003.

(2). Về các cuộc cải cách ruộng đất có thể xem Janvry, A. "The role of Land Reform in Economic Development: Policies and Politics", *American Journal of Agricultural Economics*, Vol 63, No 2, 1983; hoặc Nguyễn Trình: *Đặt lại vấn đề cải cách ruộng đất ở Việt Nam giao thời và hòa bình*, LVTN, Học Viện quốc gia hành chính, 1972.

(3). Harvey H. Smith, Donald W. Bernier: *Aree handbook for South Vietnam*, U.S Government printing Offices, Washington D.C, 1967, tr 323.

(4). Theo số liệu của Lê Khoa: *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, Tài liệu tham khảo, 1979, tr 132.

(5). Diện tích tối đa mà một chủ điền được giữ lại là 100 ha không kể 15 ha ruộng hương hỏa. Trong khi đó, quy định cho suất lưu trí ở Đà Loan là 3 ha và Nhật Bản là 10 ha (Theo Đinh Công Dắc: *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, Học viện Hành Chính quốc gia 1966-1970, tr. 38).

(6). Chương trình cải cách điền địa chỉ được thực hiện thực sự trong khoảng thời gian từ năm 1958-1962 (tỉ lệ hoàn thành là 54%) và ngưng trệ hẳn từ năm 1963-1968 (tỉ lệ là 1%) (Theo Đinh Công Dắc, *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, Học viện Hành Chính quốc gia 1966-1970, tr. 38).

(7). Theo Đặng Ngọc Vân: *Vấn đề cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, LVTN< 1967-1969, tr. 113.

(8). Bredo, W & Shreve, R.: *Land reform in Việt Nam : Development economics and agro-industries program*. California, Stanford research institute, 1968, tr. 27.

(9). Lâm Quang Huyền: *Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 175.

(10). Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 100.

(11). *Lệnh số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 ấn định "Chính sách Người cày có ruộng"*, Hồ sơ số 24864, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr.59.

(12). Cao Văn Lượng: *Chính sách ruộng đất của Mỹ - Ngụy*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 171, năm 1976, tr. 83.

(13). Rostermment. Roy 1970: Land to the tiller in South Vietnam. *Asian Survey*, Vol 10, No 8, tr. 759.

- (14). FRUS, Volume VI.
- (15). Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 731, ngày 25-3-1971, tr. 6.
- (16). Tuần san *Phòng Thương mại Công nghệ Sài Gòn*, số 647, ngày 3-4-1970, tr. 6.
- (17). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, 1972, tr.16.
- (18). Bredo, W & Shreve, R. 1968: *Land reform in Vietnam*, sdd, tr. 743.
- (19). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr.76.
- (20). FRUS, 1969-1976, Volume VII.
- (21). Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sdd, tr. 335.
- (22). *Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 ấn định "Chính sách Người cày có ruộng"*, Hồ sơ số 24864, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 57-58.
- (23). Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sdd, tr. 284.
- (24). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr.,57
- (25). Bredo, W & Shreve, R.: *Land reform in Việt Nam : Development economics and agro - industries program*, sdd, tr. 187.
- (26). Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 680, ngày 2-4-2970, tr. 4.
- (27). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr. 94.
- (28). *Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 ấn định "Chính sách Người cày có ruộng"*, Hồ sơ số 24864, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 59.
- (29). Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, sdd, tr. 148.
- (30). *Niên giám thống kê Việt Nam Cộng hòa*, tr. 119.
- (31). Trần Thị Bích Ngọc: "Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở Đồng bằng Sông Cửu Long từ 1954-1975", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1986, tr. 31.
- Tuy nhiên, cũng có những ý kiến cho rằng, việc xóa bỏ ruộng đất sẽ ảnh hưởng đến lối sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, hạn chế khả năng đầu tư trên quy mô lớn và cản trở việc đưa sản xuất nông nghiệp miền Nam đi vào con đường sản xuất lớn, có hiệu quả cao. Đồng thời cũng có những bằng chứng cho thấy chế độ tá canh và nạn trung gian bao tá vẫn tồn tại đối với những ruộng lúa không thuộc phạm vi áp dụng của Luật 003/70.
- Về vấn đề này có thể xem thêm quan điểm của Đặng Phong: *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954-1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 262; hay Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr. 98.
- (32). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr. 94.
- (33). Bredo, W & Shreve, R.: *Land reform in Việt Nam: Development economics and agro industries program*. California: Stanford research institute, tr. 749.
- (34). Theo điều tra của Viện Stanford (SRI) của Mỹ và Viện Nghiên cứu Khoa học xã hội của chính quyền Sài Gòn, trong số 187 địa chủ chạy vào ở Sài Gòn và Long Xuyên thì: 15% vẫn còn thu tô đều, 25% thu được một phần tô và 60% không thu được tô hoặc ít khi thu được (Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, sdd, tr. 147).
- (35). Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, sdd, tr. 60.
- (36). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr. 101.
- (37). Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sdd, tr. 101.
- (38). Ngân sách này đã được cộng gộp cả khoản viện trợ của Hoa Kỳ (Xem thêm Lê Khoa: *Tình*

hình kinh tế miền Nam 1955-1975, Tài Liệu tham khảo, 1979, tr. 80).

(39). USAID: Việt tắt của United States Agency for International Development - Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.

(40). *Report to the Ambassador from the Director of the United States Agency for International Development Vietnam, 1970&1971*, tr. 12.

(41). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 275.

(42). Từ trình của "Nam Việt nông gia nghiệp đoàn" tới Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường ruộng bị trấu hũu ngày 15 tháng 12 năm 1971 (Theo Nguyễn Văn Ngôn: *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb. Cấp tiến, 1972, tr. 292-293).

(43). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 319.

(44). Năm 1968 tỷ giá đồng bạc Sài Gòn/USD chính thức là 118 ở chợ đen là 189, và tăng lên 393 vào năm 1970, 439 vào năm 1972 (Theo Đặng Phong: *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1964 - 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004, tr 393).

(45). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 275.

(46). "giạ" là đơn vị đo lường lượng thóc (gạo) được dùng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long và là đơn vị đo thể tích chứ không phải khối lượng. 1 giạ tương đương với 40 lít.

(47). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 257.

(48). Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 096, ngày 23-7-1970, tr. 9.

(49). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 259.

(50). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 257.

(51). Đinh Công Dắc: *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, add, tr. 39.

(52). Khoản 9, Điều 5 của Luật NCCR ghi rõ:

Luật không áp dụng cho các loại ruộng đất như: Ruộng đất dành riêng cho các buôn, ấp đồng bào Thượng theo Sắc luật 033/67 và 034/67 (Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 ấn định "Chính sách Người cày có ruộng", Hồ sơ số 24864, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 60).

(53). Nghị định 513a/DT/CCDD/ngày 12-12-1958 của Phủ Tổng thống, Văn thư số 981/BTC/DC ngày 28-5-1959 của Bộ Trưởng Tài chính (*Về hoạt động của Hội đồng kinh tế xã hội năm 1970-1975*, Hồ sơ số 187a, Phòng Hội đồng kinh tế xã hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 207).

(54). Bredo, W & Shreve, R: *Land reform in Vietnam: Development economics and agro industries program*, add, tr. 91.

(55). Xem Nguyễn Văn Nhật, "Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1994, tr. 9 và Bùi Minh Đạo, Vũ Đình Lợi, Vũ Thị Hồng: *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 51.

(56). Từ năm 1967, Nguyễn Văn Thiệu đã từng bước công nhận quyền sở hữu của đồng bào Thượng trên phần đất đang định canh thông qua các Sắc lệnh và Nghị định như:

1. Sắc luật số 033/67 ngày 29-8-1967 ấn định quy chế những quyền lợi đặc biệt nhằm nâng đỡ đồng bào thiểu số trên căn bản ấn định tại các điều 2 và 24 Hiệp pháp Việt Nam Cộng hòa.

2. Sắc luật số 034/67 ngày 29-8-1967 xác nhận và cấp quyền sở hữu cho đồng bào Thượng.

3. Sắc lệnh số 076-SL/CCDACN/ngày 15-7-1969 quy định thể thức kiến diễn và quản thủ điền địa đất đồng bào Thượng.

(57). Douglas, C. *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955- 1975*, Cambrigde University press, 1986, tr. 113.

(58). Callison, C. *Land to the tiller in the Mekong Delta*, add, tr. 339.